Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình
Địa chỉ: Ninh An - Hoa Lư - Ninh Bình

Mẫu số: B 01a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 1 năm 2022
Tại ngày 31/03/2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**231.059.215.060**	**225.408.318.426**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**16.092.131.257**	**8.617.687.884**
1. Tiền	111		16.092.131.257	8.617.687.884
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**0**	**0**
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**71.156.744.046**	**49.196.629.961**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		66.310.069.990	49.266.877.977
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.223.437.900	1.805.334.274
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.2	1.186.482.211	687.663.765
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.563.246.055)	(2.563.246.055)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.3**	**143.618.952.658**	**167.242.694.082**
1. Hàng tồn kho	141		143.618.952.658	167.242.694.082
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**191.387.099**	**351.306.499**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	172.716.599	332.635.999
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.6	18.670.500	18.670.500

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**13.261.127.251**	**13.497.067.017**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**29.000.000**	**29.000.000**
6. Phải thu dài hạn khác	216		29.000.000	29.000.000
II. Tài sản cố định	**220**	**V.4**	**12.485.416.194**	**12.594.927.121**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		11.974.793.967	12.036.434.061
- Nguyên giá	222		80.982.221.988	79.885.221.988
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(69.007.428.021)	(67.848.787.927)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		510.622.227	558.493.060
- Nguyên giá	225		1.148.900.000	1.148.900.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		(638.277.773)	(590.406.940)
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		90.000.000	90.000.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(90.000.000)	(90.000.000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**0**	**0**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**746.711.057**	**873.139.896**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		746.711.057	873.139.896
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**244.320.342.311**	**238.905.385.443**

Signature Not Verified
Ký bởi: DƯƠNG NHƯ ĐỨC
Ký ngày: 18/4/2022 14:56:29

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**48.540.483.850**	**52.739.415.190**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**48.427.203.850**	**52.583.640.190**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		15.863.342.649	11.913.944.137
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.900.351.356	21.015.247.557
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.7	3.416.537.542	1.278.151.128
4. Phải trả người lao động	314		6.666.934.463	8.223.490.144
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.8	7.866.116.573	3.393.199.392
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.9	1.384.840.163	709.980.146
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	169.980.000	5.924.651.789
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	321		826.250.000	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.332.851.104	124.975.897
II. Nợ dài hạn	**330**		**113.280.000**	**155.775.000**
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		113.280.000	155.775.000
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**195.779.858.461**	**186.165.970.253**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**195.779.858.461**	**186.165.970.253**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		157.312.600.000	157.312.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*157.312.600.000*	*157.312.600.000*
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		881.911.314	881.911.314
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.11.6	12.192.443.196	12.192.443.196
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25.392.903.951	15.779.015.743
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*14.199.401.536*	*2.190.373.671*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*11.193.502.415*	*13.588.642.072*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**244.320.342.311**	**238.905.385.443**

Ninh Bình, ngày 18 tháng 4 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lưu Thị Thu Hà	Nguyễn Ngọc Thuấn	Dương Như Đức

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Phân lân Ninh Bình
Địa chỉ: Ninh An Hoa Lư Ninh Bình

Mẫu số: B02a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng	01	VI.12	216.704.738.430	130.099.890.935	216.704.738.430	130.099.890.935
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.12	216.704.738.430	130.099.890.935	216.704.738.430	130.099.890.935
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.13	179.398.583.110	111.854.521.217	179.398.583.110	111.854.521.217
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		37.306.155.320	18.245.369.718	37.306.155.320	18.245.369.718
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.14	24.825.253	3.334.610	24.825.253	3.334.610
7. Chi phí tài chính	22	VI.15	624.914.614	669.130.108	624.914.614	669.130.108
Trong đó: - Lãi tiền vay	23		*127.837.129*	*346.760.609*	*127.837.129*	*346.760.609*
8. Chi phí bán hàng	25		14.964.833.692	9.601.552.441	14.964.833.692	9.601.552.441
9. Chi phí Quản lý doanh nghiệp	26		7.857.068.763	4.589.045.879	7.857.068.763	4.589.045.879
10. Lợi nhuận thuần hoạt động KD	30		13.884.163.504	3.388.975.900	13.884.163.504	3.388.975.900
[30=20+(21-22)-(25+26)]						
11. Thu nhập khác	31		950.804.114	632.407.256	950.804.114	632.407.256
12. Chi phí khác	32		366.057.037	0	366.057.037	0
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		584.747.077	632.407.256	584.747.077	632.407.256
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế: (50=30+40)	50		14.468.910.581	4.021.383.156	14.468.910.581	4.021.383.156
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.16	3.275.408.166	942.579.071	3.275.408.166	942.579.071
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		11.193.502.415	3.078.804.085	11.193.502.415	3.078.804.085
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		712	196	712	196

Ninh Bình, ngày 18 tháng 4 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lưu Thị Thu Hà	Nguyễn Ngọc Thuấn	Dương Như Đức

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình
Địa chỉ: Xã Ninh An - huyện Hoa Lư - tỉnh Ninh Bình

Mẫu số B 03a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp Gián tiếp)
Quý 1 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2021
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**14.468.910.581**	**4.021.383.156**
2. Điều chỉnh cho các khoản			**2.156.759.722**	**2.117.533.104**
- Khấu hao TSCĐ	02		1.206.510.927	1.411.395.161
- Các khoản dự phòng	03		826.250.000	362.500.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		11.485	1.944
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.849.819)	(3.124.610)
- Chi phí lãi vay	06		127.837.129	346.760.609
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**16.625.670.303**	**6.138.916.260**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(21.960.114.085)	(824.094.231)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		23.623.741.424	34.520.474.031
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2.520.976.886)	2.211.373.025
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		286.348.239	(1.770.995.175)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(129.265.091)	(375.813.695)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.188.893.076)	(487.892.613)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(371.739.000)	(368.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**14.364.771.828**	**39.043.367.602**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.097.000.000)	(227.660.000)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2021
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.849.819	3.334.610
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(1.093.150.181)**	**(224.325.390)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3.Tiền thu từ đi vay	33		24.988.120.017	2.769.517.165
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(30.742.791.806)	(31.535.999.712)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(42.495.000)	(74.132.746)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(5.797.166.789)**	**(28.840.615.293)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**7.474.454.858**	**9.978.426.919**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**8.617.687.884**	**12.847.567.724**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**		**(11.485)**	**(1.944)**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**16.092.131.257**	**22.825.992.699**

Ninh Bình, ngày 18 tháng 4 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lưu Thị Thu Hà	Nguyễn Ngọc Thuấn	Dương Như Đức

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần Phân lân Ninh Bình
Địa chỉ: Ninh An - huyện Hoa Lư - tỉnh Ninh Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 66/2004/QĐ-BCN ngày 02 tháng 7 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc " Chuyển Công ty Phân lân Ninh Bình thuộc Tổng Công ty Hoá chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình''.

Trụ sở chính của Công ty: Xã Ninh An - huyện Hoa Lư - tỉnh Ninh Bình.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất Công nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Bán buôn vật liệu xây dựng, thiết bị lắp đặt khách trong xây dựng;
- Sản xuất Xi măng, vôi và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất Xi măng;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác. Chi tiết: Sản xuất, gia công, chế tạo thiết bị máy sản xuất phân lân nung chảy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất, nhập khẩu các loại phân bón;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn các loại phân bón;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Một năm hai vụ, mỗi vụ kéo dài khoảng 6 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

- Sự ra đời của các nhà cung cấp phân lân nung chảy mới, sự cạnh tranh giữa các Công ty sản xuất phân bón ngày càng tăng, thị trường phân bón diễn ra sự cạnh tranh giảm giá bán để tiêu thụ sản phẩm.
- Các cơ sở sản xuất phân bón nhỏ lẻ kém chất lượng bán giá rẻ làm ảnh hưởng đến các Công ty sản xuất phân bón lớn;
- Tập quán canh tác thay đổi dẫn đến nhu cầu sử dụng phân bón thấp;
- Giá nông sản thấp làm giảm nhu cầu tiêu thụ phân bón.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Đồng VN

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính được lập và trình bầy phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

3. Hình thực kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

1.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

2.1 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí Nguyên liệu, vật liệu trực tiếp chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.

- Chi phí bán hàng.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

3.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc:	05-20	năm
- Máy móc, thiết bị:	05-10	năm
- Phương tiện vận tải:	06-08	năm
- Thiết bị quản lý:	03-05	năm

4. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí vay và chi phí khác:

4.1 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các

khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chí phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời kỳ phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ.

Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

5.1 Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ suất dùng có giá trị lớn;

- Những khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.2 Chi phí khác:

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư, XDCB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.3 Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí SXKD trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

6. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi đó các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá trị thực tế phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữu giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ đi (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và các khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bầy trên bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước .

8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

8.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

- Doanh thu được xác định tương đối chắn chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

8.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh nghiệp thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần

công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của ký đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

8.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắn chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia, được ghi nhân khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận từ lợi nhuận từ việc góp vốn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và suất thuế TNDN trong năm hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối quý	Đầu Năm
Tiền mặt	275.573.690	927.083.413
Tiền gửi ngân hàng	15.816.557.567	7.690.604.471
Các khoản tương tiền		-
Cộng	**16.092.131.257**	**8.617.687.884**

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu Năm
- Tạm ứng	60.525.727	32.000.000
- Phải thu cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	19.000.000	19.000.000
- Phải thu bảo hiểm xã hội	879.227.460	201.227.464
- Phải thu ngắn hạn khác	227.729.024	435.436.101
Cộng	**1.186.482.211**	**687.663.565**

3. Hàng tồn kho	Cuối quý	Đầu Năm
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	77.197.547.053	84.465.314.227
- Công cụ, dụng cụ	334.482.466	698.271.318
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.993.060.384	24.862.027.973
- Thành phẩm	50.010.597.470	29.570.235.557
- Hàng gửi bán	5.083.265.285	27.646.845.007
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**143.618.952.658**	**167.242.694.082**

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm các khoản nợ phải trả:

4. Tài sản cố định (Chi tiết theo phụ lục 1)

5. Chi phí trả trước ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Chi phí chiết khấu thanh toán	72.164.999	322.735.999
- Chi phí vận chuyển	98.301.600	-
- Chi phí thuê đất, phí khai thác nước, lệ phí môn bài	2.250.000	-
- Chi phí trả trước khác	-	9.900.000
Cộng	**172.716.599**	**332.635.999**

6. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền thuê đất	18.670.500	18.670.500
Cộng	**18.670.500**	**18.670.500**

7. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế GTGT	35.271.240	35.345.003
- Thuế TNDN	3.275.408.166	1.188.893.076

- Thuế TNCN	95.341.816	22.198.382
- Thuế Tài nguyên	10.516.320	10.903.590
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các khoản thuế khác	-	20.811.077
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	**3.416.537.542**	**1.278.151.128**

8. Chi phí phải trả	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Trích lãi vay ngân hàng	4.801.872	6.229.834
- Trích thưởng đại lý	4.802.892.500	2.909.762.250
- Trích trước chi phí vận chuyển, bốc xếp	200.741.140	-
- Trích trước chi phí sáng kiến	75.000.000	162.790.000
- Trích trước chi phí tiền điện sử dụng	193.990.169	246.695.759
- Trích trước chi phí thị trường	1.473.600.000	
- Trích trước chi phí quảng cáo	28.000.000	
- Trích trước tiền thuê đất và phí sử dụng đất phi NN	337.764.000	
- Trích chi phí sản xuất chung	400.000.000	
- Trích trước tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	99.225.000	
- Chi phí phải trả khác	250.101.892	67.721.549
Cộng	**7.866.116.573**	**3.393.199.392**

9. Phải trả ngắn hạn khác	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Kinh phí công đoàn	688.535.674	641.315.671
- Bảo hiểm xã hội		
- Phải trả tạm ứng còn thừa	4.628.951	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	691.675.538	68.664.475
Cộng	**1.384.840.163**	**709.980.146**

10. Vay và nợ thuê Tài chính ngắn hạn	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Vay ngắn hạn	-	5.754.671.789
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả	169.980.000	169.980.000
Cộng	**169.980.000**	**5.924.651.789**

11. Vốn chủ sở hữu

11.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 2)

11.2 Chi tiết vốn góp đầu tư của chủ sở hữu

chỉ tiêu	**Cuối quý**	**%**	**Đầu năm**	**%**
-Vốn góp của Nhà nước	80.234.280.000	51	80.234.280.000	51
- Vốn góp các đối tượng khác	77.078.320.000	49	77.078.320.000	49
Cộng	**157.312.600.000**	**100**	**157.312.600.000**	**100**

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu	**0**
- Số lượng cổ phiếu quỹ	**0**

11.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	**Quý 1 năm 2022**	**Quý 1 năm 2021**
và phân phối, cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	157.312.600.000	157.312.600.000
- Vốn góp đầu năm	157.312.600.000	157.312.600.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	**157.312.600.000**	**157.312.600.000**
Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

11.4 Cổ tức	**Quý 1 năm 2022**	**Đầu năm**
Cổ tức đã phân công sau ngày kết thúc kỳ kế toán:	-	-

11.5 Cổ phiếu	**Quý 1 năm 2022**	**Đầu năm**
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.731.260	15.731.260
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.731.260	15.731.260
+ Cổ phiếu phổ thông	15.731.260	15.731.260
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.731.260	15.731.260
+ Cổ phiếu phổ thông	15.731.260	15.731.260

Mệnh giá cổ phiếu hiện tại:10.000 đồng/ cổ phiếu

11.6 Các quỹ của doanh nghiệp	**Quý 1 năm 2022**	**Đầu năm**
Quỹ đầu tư phát triển	12.192.443.196	12.192.443.196
Quỹ dự phòng tài chính	-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	881.911.314	881.911.314

***Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của danh nghiệp:**
Theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

12. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Quý 1 năm 2022**	**Quý 1 năm 2021**
- Tổng doanh thu	216.704.738.430	130.099.890.935
+ Doanh thu bán thành phẩm	*216.704.738.430*	*130.099.890.935*

+ *Doanh thu bán hàng hóa*	-	
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
+ *Chiết khấu thương mại*	-	
+ *Hàng bán bị trả lại*	-	-

- Doanh thu thuần	**Quý 1 năm 2022**	**Quý 1 năm 2021**
Trong đó: + Dt thuần bán thành phẩm	216.704.738.430	130.099.890.935
+ Dt thuần bán hàng hóa	-	
Cộng	**216.704.738.430**	**130.099.890.935**

13. Giá vốn hàng bán	**Quý 1 năm 2022**	**Quý 1 năm 2021**
Giá vốn của hàng hoá đã bán	-	-
Giá vốn của thành phẩm đã bán	179.398.583.110	111.854.521.217
Gía vốn của dịch vụ đã cung cấp	**179.398.583.110**	**111.854.521.217**

14. Doanh thu hoạt động tài chính	**Quý 1 năm 2022**	**Quý 1 năm 2021**
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.849.819	3.334.610
Chiết khấu thanh toán	19.648.480	
Chênh lệch tỷ giá	1.326.954	-
Cộng	**24.825.253**	**3.334.610**

15. Chi phí tài chính	**Quý 1 năm 2022**	**Quý 1 năm 2021**
Lãi tiền vay	127.837.129	346.760.609
Chiết khấu thanh toán	497.066.000	322.367.555
Chi phí tài chính khác	11.485	1.944
Cộng	**624.914.614**	**669.130.108**

16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**Quý 1 năm 2022**	**Quý 1 năm 2021**
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.275.408.166	942.579.071
Cộng	**3.275.408.166**	**942.579.071**

17. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	**Quý 1 năm 2022**	**Quý 1 năm 2021**
Chi phí nguyên vật liệu	160.962.479.335	77.676.761.101
Chi phí Nhân công	13.826.016.369	8.902.063.483

Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.206.510.927	1.411.395.161
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.219.074.950	8.390.163.983
Chi phí bằng tiền khác	8.720.627.702	3.633.117.639
Cộng	**195.934.709.283**	**100.013.501.367**

18. Thù lao, tiền lương (thu nhập) của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát (Chi tiết phụ lục số 3)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

Không có sự kiện trong yếu tố cần được công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt nam. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu quý 1 năm 2022.

4. Các nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh: Lợi nhuận quý 1 năm 2022 tăng so với lợi nhuận quý 1 năm 2021:

- Do giá bán tăng, sản lượng tiêu thụ tăng , lợi nhuận gộp tăng do đó lợi nhuận quý 1 năm 2022 tăng so với lợi nhuận quý 1 năm 2021.

Ninh Bình, ngày 18 tháng 4 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lưu Thị Thu Hà	Nguyễn Ngọc Thuấn	Dương Như Đức

ĐƠN VỊ : CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH

ĐỊA CHỈ : XÃ NINH AN, HOA LƯ, NINH BÌNH

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Quý I năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh Quý I		Lũy kế từ đầu năm		Số phải nộp cuối quý
			Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	
I. Thuế	**10**	**1.259.480.628**	**3.556.352.671**	**1.417.966.257**	**3.556.352.671**	**1.417.966.257**	**3.397.867.042**
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	35.345.003	86.264.330	86.338.093	86.264.330	86.338.093	35.271.240
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	1.188.893.076	3.275.408.166	1.188.893.076	3.275.408.166	1.188.893.076	3.275.408.166
3. Thuế Thu nhập cá nhân	16	22.198.382	107.010.635	33.867.201	107.010.635	33.867.201	95.341.816
4. Thuế Xuất khẩu	14		33.832.080	33.832.080	33.832.080	33.832.080	0
5. Thuế tài nguyên	17	10.903.590	53.837.460	54.224.730	53.837.460	54.224.730	10.516.320
6. Tiền thuê đất, thuế sd đất phi NN	19	-18.670.500		-	-	-	-18.670.500
7. Thuế bảo vệ môi trường	20	20.811.077		20.811.077	-	20.811.077	0
II. Các khoản phải nộp khác	**30**	**0**	**3.000.000**	**3.000.000**	**3.000.000**	**3.000.000**	**0**
1. Phí, lệ phí, các khoản khác	33	0	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	0
Tổng cộng	**40**	**1.259.480.628**	**3.559.352.671**	**1.420.966.257**	**3.559.352.671**	**1.420.966.257**	**3.397.867.042**

Ninh Bình, ngày 18 tháng 4 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lưu Thị Thu Hà	Nguyễn Ngọc Thuấn	Đương Như Đức

Phụ lục số 1.1: ***Tài sản cố định hữu hình tháng 1-3 năm 2022***

TT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Tổng cộng TSCĐ hữu hình
I	**Nguyên giá TSCĐ**					
1	**Số đầu năm**	**26.339.354.973**	**37.999.017.031**	**12.464.439.614**	**3.082.410.370**	**79.885.221.988**
2	**Tăng trong kỳ**	**0**	**0**	**1.045.000.000**	**52.000.000**	**1.097.000.000**
	- Do mua sắm				52.000.000	**52.000.000**
	- Do đầu tư XDCB			1.045.000.000		**1.045.000.000**
	- Tăng khác					**0**
3	**Giảm trong kỳ**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán					**0**
	- Giảm khác					**0**
4	**Số cuối kỳ**	**26.339.354.973**	**37.999.017.031**	**13.509.439.614**	**3.134.410.370**	**80.982.221.988**
II	**Hao mòn TSCĐ**					
1	**Số đầu năm**	**25.963.472.312**	**27.032.734.254**	**12.079.920.449**	**2.772.660.912**	**67.848.787.927**
2	**Tăng trong kỳ**	**61.772.618**	**977.375.460**	**86.423.442**	**33.068.574**	**1.158.640.094**
	- Do trích khấu hao TSCĐ	61.772.618	977.375.460	86.423.442	33.068.574	**1.158.640.094**
	- Tăng khác					**0**
3	**Giảm trong kỳ**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán					**0**
	- Giảm khác					**0**
4	**Số cuối kỳ**	**26.025.244.930**	**28.010.109.714**	**12.166.343.891**	**2.805.729.486**	**69.007.428.021**
III	**Giá trị còn lại**					
1	**Số đầu năm**	**375.882.661**	**10.966.282.777**	**384.519.165**	**309.749.458**	**12.036.434.061**
2	**Số cuối kỳ**	**314.110.043**	**9.988.907.317**	**1.343.095.723**	**328.680.884**	**11.974.793.967**

Phụ lục 1.2: ***Tài sản cố định vô hình và tài sản cố định thuê tài chính tháng 1-3 năm 2022***

TT	Chỉ tiêu	TSCĐ vô hình	TSCĐ thuê tài chính	Tổng cộng TSCĐ vô hình và TSCĐ thuê tài chính
I	**Nguyên giá TSCĐ**			
1	**Số đầu năm**	**90.000.000**	**1.148.900.000**	**1.238.900.000**
2	**Tăng trong kỳ**	**0**	**0**	**0**
	- Do mua sắm			**0**
	- Do XDCB		0	**0**
3	**Giảm trong kỳ**	**0**	**0**	**0**
	- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán			**0**
	- Giảm khác			**0**
4	**Số cuối kỳ**	**90.000.000**	**1.148.900.000**	**1.238.900.000**
II	**Hao mòn TSCĐ**			
1	**Số đầu năm**	**90.000.000**	**590.406.940**	**680.406.940**
2	**Tăng trong kỳ**	**0**	**47.870.833**	**47.870.833**
	- Do trích khấu hao TSCĐ		47.870.833	**47.870.833**
3	**Giảm trong kỳ**	**0**	**0**	**0**
	- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán			**0**
	- Giảm khác			**0**
4	**Số cuối kỳ**	**90.000.000**	**638.277.773**	**728.277.773**
III	**Giá trị còn lại**			
1	**Số đầu năm**	**0**	**558.493.060**	**558.493.060**
2	**Số cuối kỳ**	**0**	**510.622.227**	**510.622.227**

Phụ lục 2

22. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư biến động của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối
A	1	3	4	5	7
Số dư đầu năm trước	**157.312.600.000**	**881.911.314**	**12.192.443.196**	**0**	**12.458.361.164**
- Tăng vốn trong năm trước				0	13.588.642.072
Lãi trong năm trước				*0*	*13.588.642.072*
Tăng khác	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
- Giảm vốn trong năm trước	0				10.267.987.493
Lỗ trong năm trước	*0*	0	*0*	*0*	0
Giảm khác	*0*			*0*	*10.267.987.493*
Số dư cuối năm trước số dư đầu năm nay	**157.312.600.000**	**881.911.314**	**12.192.443.196**	**0**	**15.779.015.743**
- Tăng vốn trong năm nay	0	0	0	0	11.193.502.415
Lãi trong năm nay	*0*	*0*	*0*	*0*	*11.193.502.415*
Trích từ lãi năm trước			*0*	*0*	*0*
- Giảm vốn trong năm nay	0	0	0	0	1.579.614.207
Lỗ trong năm nay	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
Giảm khác	*0*	*0*	*0*	*0*	*1.579.614.207*
Số dư 31 tháng 3 năm 2022	**157.312.600.000**	**881.911.314**	**12.192.443.196**	**0**	**25.392.903.951**

Phụ lục 03

TỔNG HỢP LƯƠNG VÀ PHỤ CẤP CỦA BAN GIÁM ĐỐC, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

Từ tháng 01 đến tháng 03 năm 2022

Họ tên	Chức vụ	Thu nhập tháng 1-3/2022	Thu nhập tháng 1-3/2021
Phạm Mạnh Ninh	Chủ tịch HĐQT	94.345.000	86.949.000
Dương Như Đức	Giám đốc, thành viên HĐQT	102.243.000	95.290.000
Phạm Hồng Sơn	Phó Giám đốc, thành viên HĐQT	85.500.000	88.304.000
Hà Huy San	Trưởng phòng KT, thành viên HĐQT	59.665.000	58.854.000
Nguyễn Ngọc Thạch	Thành viên HĐQT	15.000.000	15.000.000
Nguyễn Ngọc Chi	Phó Giám đốc	80.064.000	76.809.000
Nguyễn Ngọc Thuấn	Kế toán trưởng	68.306.000	0
Hoàng Thị Tiệp	Trưởng ban kiểm soát	42.680.000	40.052.000
Tạ Thị Kim Chúc	Thành viên ban kiểm soát	31.363.000	32.321.000
Vi Hoàng Sơn	Thành viên ban kiểm soát	12.000.000	12.000.000
Tổng cộng		**591.166.000**	**505.579.000**